

TẬP ĐOÀN TÂN TẠO
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ
CÔNG NGHIỆP TÂN TẠO

TAN TAO GROUP
TAN TAO INVESTMENT AND
INDUSTRY CORPORATION

Số: 36.../TB-ITACO 24

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

TP.HCM, ngày 29 tháng 07 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN
INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh
To: The State Securities Commission/ Hochiminh Stock Exchange

- Tên tổ chức/Name of organization:** Công ty Cổ phần Đầu Tư và Công Nghiệp Tân Tạo / Tan Tao Investment and Industry Corporation.
 - Mã chứng khoán/Mã thành viên/ Stock code/ Broker code: ITA
 - Địa chỉ/Address: Lô 16, Đường 2, KCN Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Tp.HCM / Lot 16, Road 2, Tan Tao Industrial Park, Tan Tao A Ward, Binh Tan District, Ho Chi Minh City.
 - Điện thoại liên hệ/Tel.: 028 37508235 – 028 37508236
 - Fax: 028 37508237
 - Người thực hiện công bố thông tin/ Submitted by: NGUYỄN THANH PHONG
 - Chức vụ/ Position: Tổng giám đốc/General Director

2. Nội dung thông tin công bố/Contents of disclosure:

Công ty Cổ phần Đầu Tư và Công Nghiệp Tân Tạo công bố thông tin Báo cáo tài chính hợp nhất quý 2 năm 2024 và giải trình chênh lệch.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 29/07/2024 tại đường dẫn/This information was published on the company's website on 29/07/2024 (date), as in the link:

http://itaexpress.com.vn/tin_ita/ch_ng_khoan_ita/cong_b_thong_tin

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.

Tài liệu đính kèm/Attached documents:

Tài liệu liên quan đến nội dung thông tin công bố/Documents on disclosed information.

Đại diện tổ chức

Organization representative

Người đại diện theo pháp luật/Người UQ CBTT

Legal representative/ Person authorized to disclose information

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

(Signature, full name, position, and seal)



Nguyễn Thanh Phong

Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo

Báo cáo tài chính hợp nhất

Ngày 30 tháng 06 năm 2024

Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	1 - 3
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	4
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	5 - 6
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	7 - 37

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Ngày 30 tháng 06 năm 2024

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		5.612.739.438.156	4.919.675.503.721
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	102.205.665.808	50.881.231.598
111	1. Tiền		102.205.665.808	50.881.231.598
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		-	7.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	7.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.923.035.258.438	1.272.797.361.714
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5.1	801.370.269.460	395.967.833.292
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5.2	429.823.063.301	386.915.791.209
135	3. Phải thu cho vay ngắn hạn	6	11.800.000.000	11.800.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác		1.689.523.511.316	1.503.461.556.206
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5.1, 5.2, 6	(1.009.481.585.639)	(1.025.347.818.993)
140	IV. Hàng tồn kho	7	3.585.862.297.956	3.586.208.307.719
141	1. Hàng tồn kho		3.646.255.875.641	3.646.601.885.404
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(60.393.577.685)	(60.393.577.685)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.636.215.954	2.788.602.690
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		132.116.308	1.442.427.258
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	15	149.365.306	532.177.666
153	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		1.354.734.340	813.997.766



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Ngày 30 tháng 06 năm 2024

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		6.631.743.307.842	7.164.979.967.301
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		2.815.354.489.641	2.670.504.734.641
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	5.1	-	-
215	2. Phải thu về cho vay dài hạn		-	-
216	3. Phải thu dài hạn khác	6	2.815.354.489.641	2.670.504.734.641
219	4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		-	-
220	II. Tài sản cố định		158.154.608.498	153.597.125.323
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	138.389.734.130	135.536.549.775
222	Nguyên giá		272.157.078.027	265.311.914.995
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(133.767.343.897)	(129.775.365.220)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		16.169.394.193	14.413.002.623
225	Nguyên giá		20.639.171.266	17.972.169.717
226	Giá trị hao mòn lũy kế		(4.469.777.073)	(3.559.167.094)
227	3. Tài sản cố định vô hình	9	3.595.480.175	3.647.572.925
228	Nguyên giá		9.485.919.497	9.485.919.497
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(5.890.439.322)	(5.838.346.572)
230	III. Bất động sản đầu tư	10	336.420.640.555	350.258.687.633
231	1. Nguyên giá		624.791.998.038	624.791.998.038
232	2. Giá trị khấu hao lũy kế		(288.371.357.483)	(274.533.310.405)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		3.185.873.389.700	3.194.537.459.494
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	12.1	3.147.361.298.768	3.155.463.774.712
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12.2	38.512.090.932	39.073.684.782
250	V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	13	118.943.574.591	779.352.787.690
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết		-	-
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		131.134.055.000	943.294.133.671
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(12.190.480.409)	(163.941.345.981)
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		16.996.604.857	16.729.172.520
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		16.996.604.857	16.729.172.520
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	-
268	3. Tài sản dài hạn khác		-	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		12.244.482.745.998	12.084.655.471.022



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
Ngày 30 tháng 06 năm 2024

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.878.650.825.723	1.783.039.702.180
310	I. Nợ ngắn hạn		1.351.377.806.401	1.245.468.309.428
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14.1	201.230.790.455	164.381.083.464
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14.2	202.447.297.325	150.143.432.728
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	52.750.605.271	52.633.027.513
314	4. Phải trả người lao động		328.846.655	1.586.845.740
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	678.718.099.943	677.831.185.367
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		7.418.364.719	12.498.539.072
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	17	151.156.235.224	148.037.930.899
320	8. Vay ngắn hạn	18	57.249.396.809	38.278.094.645
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		78.170.000	78.170.000
330	II. Nợ dài hạn		527.273.019.322	537.571.392.752
333	1. Chi phí phải trả dài hạn	16	-	-
337	2. Phải trả dài hạn khác	17	358.181.904.784	427.509.797.724
338	3. Vay dài hạn	18	71.964.846.565	6.008.567.099
341	4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		96.104.063.861	102.993.525.639
342	5. Dự phòng phải trả dài hạn		1.022.204.112	1.059.502.290
343	6. Doanh thu chưa thực hiện		-	-
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		10.365.831.920.275	10.301.615.768.842
410	I. Vốn chủ sở hữu		10.365.831.920.275	10.301.615.768.842
411	1. Vốn cổ phần	19.1	9.384.636.070.000	9.384.636.070.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		9.384.636.070.000	9.384.636.070.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	19.1	307.376.827.511	307.376.827.511
415	3. Cổ phiếu quỹ	19.1	(3.673.910.000)	(3.673.910.000)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển	19.1	9.040.161.210	9.040.161.210
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	19.1	631.638.972.197	568.121.583.168
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ trước		568.121.583.168	366.168.766.491
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		63.517.389.029	201.952.816.677
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		36.813.799.357	36.115.036.953
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		12.244.482.745.998	12.084.655.471.022



[Signature]

Lương Thị Hồng
Người lập
Ngày 29 tháng 07 năm 2024

[Signature]

Bùi Thị Phương
Kế toán trưởng



[Signature]

Nguyễn Thanh Phong
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho kỳ kế toán kết thúc Ngày 30 tháng 06 năm 2024

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này (Quý II/2024)	Kỳ trước (Quý II/2023)	Lũy kế đến ngày 30 tháng 06 năm 2024	Lũy kế đến ngày 30 tháng 06 năm 2023
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20.1	70.876.955.718	81.335.364.469	148.082.361.301	147.416.103.436
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20.1	-	-	5.845.090.000	4.565.710.657
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20.1	70.876.955.718	81.335.364.469	142.237.271.301	142.850.392.779
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp		40.475.490.973	40.589.024.341	75.434.357.858	73.544.946.326
20	5. Lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp dịch vụ		30.401.464.745	40.746.340.128	66.802.913.443	69.305.446.453
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20.2	27.334.245	2.048.085.471	326.865.622	2.068.937.903
22	7. Chi phí tài chính	21	(20.920.338.639)	898.489.158	(20.533.060.877)	1.847.912.013
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(20.920.338.639)	891.021.158	(19.942.238.976)	1.811.683.344
24	8. Phần lỗ trong công ty liên kết		-	-	-	-
25	9. Chi phí bán hàng		65.643.419	61.539.294	129.286.838	157.817.848
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp		2.986.971.517	15.324.857.328	18.859.483.416	26.251.455.522
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		48.296.522.693	26.509.539.819	68.674.069.688	43.117.198.973
31	12. Thu nhập khác		779.405.095	2.871.325.636	2.811.440.270	5.354.574.616
32	13. Chi phí khác		710.097.249	204.352.988	1.263.828.326	506.945.557
40	14. Lợi nhuận khác		69.307.846	2.666.972.648	1.547.611.944	4.847.629.059
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		48.365.830.539	29.176.512.467	70.221.681.632	47.964.828.032
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành		4.484.189.515	5.649.575.639	7.767.896.247	9.785.100.065
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		(159.050.205)	(350.946.532)	(1.762.366.048)	(836.791.266)
60	18. Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN		44.040.691.229	23.877.883.360	64.216.151.433	39.016.519.233
61	19. Lợi nhuận thuần sau thuế của cổ đông không kiểm soát		298.554.628	368.998.355	698.762.404	743.076.387
62	20. Lợi nhuận thuần sau thuế của công ty mẹ		43.742.136.601	23.508.885.005	63.517.389.029	38.273.442.846
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	19.4	47	25	68	41

[Signature]

Lương Thị Hồng
Người lập
Ngày 29 tháng 07 năm 2024

[Signature]

Bùi Thị Phương
Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Phong
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho kỳ kế toán kết thúc Ngày 30 tháng 06 năm 2024

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán kết thúc Ngày 30 tháng 06 năm 2024	Cho kỳ kế toán kết thúc Ngày 30 tháng 06 năm 2023
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH Lợi nhuận kế toán trước thuế		70.221.681.632	47.964.828.032
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn tài sản cố định và bất động sản đầu tư	9, 10, 11.1	18.792.728.484	19.597.484.332
03	Các khoản dự phòng		(111.231.229.658)	(1.210.000)
04	Lỗ (lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	21.2, 23	(35.972.500)	(1.605.000)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		111.624.730.210	(59.556.797)
06	Chi phí lãi vay	23	(19.942.238.976)	1.811.683.344
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		69.429.699.192	69.311.623.911
09	(Tăng) giảm các khoản phải thu		(178.143.239.221)	(70.115.615.548)
10	(Tăng) giảm hàng tồn kho		346.009.763	(33.118.799.624)
11	Tăng (giảm) các khoản phải trả		64.524.910.926	(26.878.529.487)
12	Tăng chi phí trả trước		1.042.878.613	(13.236.832.481)
14	Tiền lãi vay đã trả		(49.704.786.112)	(630.051.418)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	26.2	(11.091.114.223)	(23.813.840.005)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		-	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(103.595.641.062)	(98.482.044.652)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(1.762.003.216)	(5.130.427.831)
22	Tiền thu từ thanh lý TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		42.000.000	-
23	Tiền chi cho vay mua công cụ nợ của đơn vị khác		(2.000.000.000)	91.327.700.000
24	Tiền thu hồi cho vay		9.000.000.000	-
25	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác		64.428.000.000	-
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		284.496.858	2.061.281.797
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		69.992.493.642	88.258.553.966



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho kỳ kế toán kết thúc Ngày 30 tháng 06 năm 2024

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán kết thúc Ngày 30 tháng 06 năm 2024	Cho kỳ kế toán kết thúc Ngày 30 tháng 06 năm 2023
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
32	Tiền mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành			
33	Tiền thu từ đi vay	19	104.864.380.255	15.598.645.887
34	Tiền trả nợ gốc vay	19	(17.927.674.832)	(13.735.591.403)
35	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	19	(2.009.123.793)	
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		84.927.581.630	1.863.054.484
50	Lưu chuyển tiền và các khoản tương đương tiền thuần trong kỳ		51.324.434.210	(8.360.436.202)
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		50.881.231.598	17.572.686.911
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	4	102.205.665.808	9.212.250.709



Lương Thị Hồng

Bùi Thị Phương



Nguyễn Thanh Phong

Lương Thị Hồng

Bùi Thị Phương

Nguyễn Thanh Phong

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 07 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
vào Ngày 30 tháng 06 năm 2024

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 4103001108 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 15 tháng 7 năm 2002 và các GCNĐKKD điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép số 68/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 15 tháng 11 năm 2006.

Hoạt động chính của Công ty là phát triển khu công nghiệp và hạ tầng khu công nghiệp; đầu tư xây dựng và kinh doanh khu công nghiệp, khu dân cư đô thị; cho thuê đất đã phát triển cơ sở hạ tầng; cho thuê hoặc bán nhà xưởng do Tập đoàn xây dựng trong khu công nghiệp; kinh doanh các dịch vụ trong khu công nghiệp; dịch vụ tư vấn đầu tư, tư vấn khoa học kỹ thuật và chuyển giao công nghệ; xây dựng công nghiệp, dân dụng, giao thông; dịch vụ giao nhận hàng hóa và dịch vụ cho thuê kho bãi; xây dựng các công trình điện đến 35 KV; kinh doanh nhà ở (xây dựng, sửa chữa nhà để bán hoặc cho thuê).

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty là mười hai (12) tháng.

Công ty có trụ sở chính tại Lô 16, Đường 2, Khu Công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Cơ cấu tổ chức

Công ty có 5 công ty con sau đã được hợp nhất vào báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 của Tập đoàn:

- ▶ *Công ty TNHH Khai thác Dịch vụ - Kinh doanh Văn phòng và Nhà xưởng Tân Tạo ("TASERCO")*

Công ty con này là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 4104000027 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 12 tháng 9 năm 2001, và các GCNĐKKD điều chỉnh. TASERCO có trụ sở chính tại Lô 60A, Đường số 2, Khu Công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của TASERCO là mua, bán và cho thuê nhà ở, nhà xưởng, văn phòng, nhà kho; sửa chữa nhà xưởng, văn phòng, nhà ở.

Tại Ngày 30 tháng 06 năm 2024, Công ty nắm 100% phần vốn chủ sở hữu và 100% quyền biểu quyết trong công ty con này (31 tháng 12 năm 2023: 100%).

- ▶ *Công ty Cổ phần Đầu tư Tân Đức ("TAD")*

Công ty con này là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 5003000109 do SKHĐT Tỉnh Long An cấp ngày 27 tháng 6 năm 2005, và các GCNĐKKD điều chỉnh. TAD có trụ sở chính tại Lô 8, Khu Công Nghiệp Tân Đức, Xã Đức Hòa Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An, Việt Nam. Hoạt động chính của TAD là đầu tư, xây dựng và phát triển khu công nghiệp, khu đô thị, bến cảng và cung cấp các dịch vụ phụ trợ; cho thuê mặt bằng, nhà xưởng, văn phòng, khách sạn, nhà hàng và trung tâm thương mại.

Tại Ngày 30 tháng 06 năm 2024, Công ty nắm 98,5% phần vốn chủ sở hữu và 98,5% quyền biểu quyết trong công ty con này (31 tháng 12 năm 2023: 98,5%).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2024

1. THÔNG TIN CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

▶ ***Công ty Cổ phần Khai thác & Phát triển Kho vận Tân Tạo ("ITATRANS")***

Công ty con này là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 4103000408 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 8 tháng 5 năm 2001, và các GCNĐKKD điều chỉnh. ITATRANS có trụ sở chính tại Lô 21, Đường 1, Khu Công Nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của ITATRANS là giao nhận hàng hóa trong và ngoài nước bằng đường biển, đường hàng không, đường sắt và đường bộ; đại lý giao nhận hàng xuất nhập khẩu bằng đường hàng không, đường biển, đường sắt và đường bộ; cho thuê kho bãi, dịch vụ bốc xếp, lưu trữ và đóng gói hàng hóa, dịch vụ khai thuế hải quan.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, Công ty nắm 94,5% phần vốn chủ sở hữu và 94,5% quyền biểu quyết trong công ty con này (31 tháng 12 năm 2023: 94,5%).

▶ ***Công ty Cổ phần Bàu trời Tân Tạo Mê Kông ("MKS")***

Công ty con này là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo theo GCNĐKKD số 4103010071 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 21 tháng 4 năm 2008, và các GCNĐKKD điều chỉnh. MKS có trụ sở chính tại Lô 117-119 Pasteur, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của MKS là xây dựng công trình dân dụng và cung cấp các dịch vụ.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, Công ty nắm 51% phần vốn chủ sở hữu và 51% quyền biểu quyết trong công ty con này (31 tháng 12 năm 2023: 51%).

▶ ***Công ty Cổ phần Đầu Tư Kinh Doanh Đô Thị Tân Tạo Mê Kông ("MKC")***

Công ty con này là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 4103010034 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 17 tháng 4 năm 2008, và các GCNĐKKD điều chỉnh. MKC có trụ sở chính tại Số 4/6 Đường Nguyễn Văn Lượng, Phường 16, Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của MKC là xây dựng công trình dân dụng và cung cấp các dịch vụ.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, Công ty nắm 51% phần vốn chủ sở hữu và 51% quyền biểu quyết trong công ty con này (31 tháng 12 năm 2023: 51%).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2024

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 của Tập đoàn được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC Ngày 31 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tập đoàn là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày 30 tháng 06 được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Tập đoàn là VND.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày 30 tháng 06 bao gồm các báo cáo tài chính tại ngày 30 tháng 06 của Công ty mẹ và các công ty con cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 của các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty mẹ và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tại ngày 30 tháng 06 và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2024

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba (3) tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho thể hiện hàng hóa bất động sản, chủ yếu là đất đai, nhà xưởng trong các khu công nghiệp, nhà ở, căn hộ trong các khu đô thị và các tài sản của các dự án bất động sản khác đã hoàn thành, được mua hoặc đang được xây dựng để bán trong điều kiện kinh doanh bình thường của Tập đoàn, không phải để cho thuê hoặc chờ tăng giá và được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá thành của hàng hóa bất động sản bao gồm:

- ▶ Chi phí tiền sử dụng đất và tiền thuê đất;
- ▶ Chi phí xây dựng trả cho nhà thầu; và
- ▶ Chi phí lãi vay, chi phí tư vấn, thiết kế, chi phí san lấp, đền bù giải phóng mặt bằng, phí tư vấn, thuê chuyển nhượng đất, chi phí quản lý xây dựng chung, và các chi phí liên quan khác.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng hóa bất động sản trong điều kiện kinh doanh bình thường, dựa trên giá thị trường vào ngày báo cáo và chiết khấu cho giá trị thời gian của dòng tiền, nếu đáng kể, và trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Giá vốn của bất động sản đã bán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất dựa trên các chi phí trực tiếp tạo thành bất động sản đó và chi phí chung được phân bổ trên cơ sở diện tích tương ứng của bất động sản đó.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao và hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giá thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2024

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 20 năm
Máy móc và thiết bị	4 - 10 năm
Phương tiện vận tải	5 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 6 năm
Tài sản khác	5 năm
Quyền sử dụng đất	20 - 47 năm

3.6 *Bất động sản đầu tư*

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Tập đoàn không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Tập đoàn có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và hao mòn bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Quyền sử dụng đất	36 - 39 năm
Nhà cửa và nhà xưởng	20 - 37 năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

3.7 *Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại*

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2024

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại (tiếp theo)

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu chi phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con, khoản chênh lệch được ghi nhận trực tiếp vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tại ngày 30 tháng 06 năm 2024. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi hao mòn lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là hai (2) năm. Định kỳ công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng kỳ thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

3.8 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là các công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu từ 20% trở lên quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 06 theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại (nếu có) phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng kỳ thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tại ngày 30 tháng 06 phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh tại ngày 30 tháng 06 của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tại ngày 30 tháng 06 và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức được nhận hoặc lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được cần trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính tại ngày 30 tháng 06 của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày 30 tháng 06 của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tại ngày 30 tháng 06.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí trong kỳ phát sinh và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2024

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ, ngoại trừ các khoản được vốn hóa. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 06 và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.11 Thuê hoạt động

Trong trường hợp Tập đoàn là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào bất động sản đầu tư của Tập đoàn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 06. Các chi phí phát sinh trực tiếp trong quá trình cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tại ngày 30 tháng 06 khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê theo hợp đồng cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tại ngày 30 tháng 06 theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Tập đoàn là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tại ngày 30 tháng 06 theo phương pháp đường thẳng trong thời gian thuê.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tập đoàn được hơn 12 tháng cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán theo tỷ lệ một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất tại ngày 30 tháng 06.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2024

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Tập đoàn (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch.
- Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tại Ngày 30 tháng 06 theo nguyên tắc sau:
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tại ngày 30 tháng 06.

3.15 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Tập đoàn mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Tập đoàn không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.16 Lãi trên mỗi cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.17 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các Cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên.

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 06 năm 2024.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2024

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của khoản tiền nhận được, không bao gồm các khoản chiết khấu, giảm giá và các khoản thuế. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cho thuê đất khu công nghiệp đã phát triển cơ sở hạ tầng

Doanh thu từ cho thuê đất khu công nghiệp đã phát triển cơ sở hạ tầng được ghi nhận một lần đối với toàn bộ số tiền cho thuê nhận trước khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- ▶ Thời gian cho thuê chiếm trên 90% thời gian sử dụng hữu ích của tài sản;
- ▶ Bên đi thuê không có quyền hủy ngang hợp đồng thuê và Công ty cho thuê không có nghĩa vụ phải trả lại số tiền đã nhận trước trong mọi trường hợp và dưới mọi hình thức;
- ▶ Số tiền nhận trước từ việc cho thuê không nhỏ hơn 90% tổng số tiền cho thuê dự kiến thu được theo hợp đồng trong suốt thời hạn cho thuê và bên đi thuê phải thanh toán toàn bộ số tiền thuê trong vòng 12 tháng kể từ thời điểm khởi đầu thuê tài sản;
- ▶ Hầu như toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuê đã chuyển giao cho bên đi thuê; và
- ▶ Tập đoàn phải ước tính được tương đối đầy đủ giá vốn của hoạt động cho thuê.

Doanh thu kinh doanh phân lô bán nền

Doanh thu được ghi nhận khi đã chuyển giao nền đất cho khách hàng khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- ▶ Hợp đồng không hủy ngang;
- ▶ Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất cho người mua;
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- ▶ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán nền đất; và
- ▶ Tập đoàn đã thu được hoặc chắc chắn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu dịch vụ cung cấp được ghi nhận khi dịch vụ được cung cấp cho khách hàng và được xác định là giá trị thuần sau khi trừ các khoản chiết khấu, thuế giá trị gia tăng và các khoản giảm giá.

Doanh thu từ cho thuê hoạt động

Doanh thu từ cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2024

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tại ngày 30 tháng 06 ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày 30 tháng 06.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế hoãn lại và thuế hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tại ngày 30 tháng 06 ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2024

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Ngày 30 tháng 06 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Tiền mặt	845.908.728	542.309.465
Tiền gửi ngân hàng	101.359.757.080	50.338.922.133
Các khoản tương đương tiền	-	-
TỔNG CỘNG	<u>102.205.665.808</u>	<u>50.881.231.598</u>

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

5.1 Phải thu khách hàng

	VND	
	Ngày 30 tháng 06 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Ngắn hạn	801.370.269.460	395.967.833.292
Dài hạn	-	-
TỔNG CỘNG	<u>801.370.269.460</u>	<u>395.967.833.292</u>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	<u>(202.501.262.190)</u>	<u>(212.542.065.753)</u>
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>598.869.007.270</u>	<u>183.425.767.539</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Bên liên quan (Thuyết minh số 21)</i>	<i>5.028.331.009</i>	<i>4.649.393.299</i>
<i>Bên khác</i>	<i>796.341.938.451</i>	<i>391.318.439.993</i>

5.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	VND	
	Ngày 30 tháng 06 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Bên liên quan (thuyết minh số 21)	34.361.600.162	34.361.600.162
Bên khác	395.461.463.139	352.554.191.047
TỔNG CỘNG	<u>429.823.063.301</u>	<u>386.915.791.209</u>
Dự phòng trả trước ngắn hạn khó đòi	<u>(159.834.038.728)</u>	<u>(165.205.232.164)</u>
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>269.989.024.573</u>	<u>221.710.559.045</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2024

6. PHẢI THU KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 06 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Ngắn hạn	1.689.523.511.316	1.503.461.556.206
Dài hạn	2.815.354.489.641	2.670.504.734.641
TỔNG CỘNG	4.504.878.000.957	4.173.966.290.847
Dự phòng phải thu khó đòi	(647.146.284.721)	(647.600.521.076)
GIÁ TRỊ THUẦN	3.857.731.716.236	3.526.365.769.771
<i>Trong đó:</i>		
<i>Bên liên quan (Thuyết minh số 21)</i>	<i>3.341.519.715.650</i>	<i>3.200.709.515.650</i>
<i>Bên khác</i>	<i>1.163.358.285.307</i>	<i>973.256.775.197</i>

7. HÀNG TỒN KHO

Chi tiết hàng tồn kho theo các dự án được trình bày như sau:

	VND	
	Ngày 30 tháng 06 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Khu E-City Tân Đức (i)	2.519.156.747.978	2.518.270.096.450
Khu Công nghiệp ("KCN") Tân Đức (i)	331.962.927.034	325.286.737.779
KCN Tân Tạo (i)	465.281.804.557	472.140.694.632
Chung cư Tân Đức	159.461.002.143	157.538.489.695
Khu dân cư Tân Đức	40.342.337.422	40.627.892.293
Nhà xưởng tại KCN Tân Đức	54.173.024.411	54.173.024.411
Dự án khác	75.878.032.096	78.564.950.144
TỔNG CỘNG	3.646.255.875.641	3.646.601.885.404
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(60.393.577.685)	(60.393.577.685)
TỔNG CỘNG	3.585.862.297.956	3.586.208.307.719

(i) Tập đoàn đã sử dụng một số quyền sử dụng đất của các dự án này làm tài sản thế chấp cho các khoản vay dài hạn từ ngân hàng (Thuyết minh số 18).

Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào Ngày 30 tháng 06 năm 2024

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

						VND
	<i>Nhà cửa và vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc và thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Thiết bị văn phòng</i>	<i>Tài sản khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	195.179.082.388	43.998.914.861	24.091.529.816	1.970.831.510	71.556.420	265.311.914.995
Tăng trong kỳ	7.306.897.465	715.430.000	410.745.832	-	-	8.433.073.297
Giảm trong kỳ	-	-	(1.587.910.265)	-	-	(1.587.910.265)
Vào Ngày 30 tháng 06 năm 2024	<u>202.485.979.853</u>	<u>44.714.344.861</u>	<u>22.914.365.383</u>	<u>1.970.831.510</u>	<u>71.556.420</u>	<u>272.157.078.027</u>
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	(83.489.464.685)	(26.508.887.249)	(17.863.408.909)	(1.842.047.957)	(71.556.420)	(129.775.365.220)
Khấu hao trong kỳ	(3.352.371.603)	(1.685.298.555)	(530.942.018)	(11.276.766)	-	(5.579.888.942)
Giảm trong kỳ	-	-	1.587.910.265	-	-	1.587.910.265
Vào Ngày 30 tháng 06 năm 2024	<u>(86.841.836.288)</u>	<u>(28.194.185.804)</u>	<u>(16.806.440.662)</u>	<u>(1.853.324.723)</u>	<u>(71.556.420)</u>	<u>(133.767.343.897)</u>
Giá trị còn lại:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	<u>111.689.617.703</u>	<u>17.490.027.612</u>	<u>6.228.120.907</u>	<u>128.783.553</u>	-	<u>135.536.549.775</u>
Vào Ngày 30 tháng 06 năm 2024	<u>115.644.143.565</u>	<u>16.520.159.057</u>	<u>6.107.924.721</u>	<u>117.506.787</u>	-	<u>138.389.734.130</u>

Tập đoàn đã sử dụng một số nhà cửa và vật kiến trúc này làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (*Thuyết minh số 18*).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào Ngày 30 tháng 06 năm 2024

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

			VND
	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
Nguyên giá:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	-	17.972.169.717	17.972.169.717
Tăng trong kỳ	-	2.667.001.549	2.667.001.549
Giảm trong kỳ	-	-	-
Vào Ngày 30 tháng 06 năm 2024	-	20.639.171.266	20.639.171.266
Giá trị khấu hao lũy kế:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	-	(3.559.167.094)	(3.559.167.094)
Khấu hao trong kỳ	-	(910.609.979)	(910.609.979)
Giảm trong kỳ	-	-	-
Vào Ngày 30 tháng 06 năm 2024	-	(4.469.777.073)	(4.469.777.073)
Giá trị còn lại:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	-	14.413.002.623	14.413.002.623
Vào Ngày 30 tháng 06 năm 2024	-	16.169.394.193	16.169.394.193

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

			VND
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	5.003.802.992	4.482.116.505	9.485.919.497
Tăng trong kỳ	-	-	-
Vào ngày 30 tháng 06 năm 2024	5.003.802.992	4.482.116.505	9.485.919.497
Trong đó: <i>Đã hao mòn hết</i>	-	4.296.215.505	4.296.215.505
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	(1.471.479.106)	(4.366.867.466)	(5.838.346.572)
Hao mòn trong kỳ	(36.063.682)	(16.029.068)	(52.092.750)
Giảm trong kỳ	-	-	-
Vào Ngày 30 tháng 06 năm 2024	(1.507.542.788)	(4.382.896.534)	(5.890.439.322)
Giá trị còn lại:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	3.532.323.886	115.249.039	3.647.572.925
Vào Ngày 30 tháng 06 năm 2024	3.496.260.204	99.219.971	3.595.480.175

Tập đoàn đã sử dụng một số quyền sử dụng đất này làm tài sản thế chấp cho các khoản vay dài hạn từ ngân hàng (*Thuyết minh số 18*).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào Ngày 30 tháng 06 năm 2024

11. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	VND	
	Ngày 30 tháng 06 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Bất động sản đầu tư cho thuê (Thuyết minh số 11.1)	624.791.998.038	624.791.998.038
Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá	-	-
TỔNG CỘNG	<u>624.791.998.038</u>	<u>624.791.998.038</u>

11.1 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ CHO THUÊ

	VND		
	Quyền sử dụng đất	Nhà cửa và nhà xưởng	Tổng cộng
Nguyên giá:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	112.065.761.844	512.726.236.194	624.791.998.038
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Vào Ngày 30 tháng 06 năm 2024	<u>112.065.761.844</u>	<u>512.726.236.194</u>	<u>624.791.998.038</u>
Giá trị khấu hao lũy kế:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	(36.526.540.635)	(238.006.769.770)	(274.533.310.405)
Khấu hao và hao mòn trong kỳ	(236.362.734)	(13.601.684.344)	(13.838.047.078)
Vào Ngày 30 tháng 06 năm 2024	<u>(36.762.903.369)</u>	<u>(251.608.454.114)</u>	<u>(288.371.357.483)</u>
Giá trị còn lại:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	<u>75.539.221.209</u>	<u>274.719.466.424</u>	<u>350.258.687.633</u>
Vào Ngày 30 tháng 06 năm 2024	<u>75.302.858.475</u>	<u>261.117.782.080</u>	<u>336.420.640.555</u>

12. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

12.1 Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

	VND	
	Ngày 30 tháng 06 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Trung tâm Nhiệt điện Kiên Lương (i)	2.213.258.203.588	2.221.360.679.532
Đất phát triển Khu công nghiệp	468.356.060.000	468.356.060.000
Khu vui chơi giải trí Tân Đức	259.494.635.995	259.494.635.995
Khu Đô thị Ba Hòn	149.277.006.636	149.277.006.636
Khu căn hộ Tân Tạo	30.630.226.480	30.630.226.480
Dự án khác	26.345.166.069	26.345.166.069
TỔNG CỘNG	<u>3.147.361.298.768</u>	<u>3.155.463.774.712</u>

(i) Tập đoàn đã sử dụng một số quyền sử dụng đất của dự án này làm tài sản thế chấp cho các khoản vay dài hạn từ ngân hàng (Thuyết minh số 18).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào Ngày 30 tháng 06 năm 2024

12. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

12.2 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	VND	
	Ngày 30 tháng 06 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Chung cư công nhân	36.858.681.001	36.858.681.001
Nhà máy xử lý nước thải	-	-
Khác	1.653.409.931	2.215.003.781
TỔNG CỘNG	<u>38.512.090.932</u>	<u>39.073.684.782</u>

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 06 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Giá gốc các khoản đầu tư		
Đầu tư vào công ty liên kết	-	-
Đầu tư vào đơn vị khác	131.134.055.000	943.294.133.671
<i>Trong đó:</i>		
<i>Công ty niêm yết (Thuyết minh số 13.1)</i>	<i>140.000</i>	<i>140.000</i>
<i>Đơn vị khác (Thuyết minh số 13.2)</i>	<i>131.133.915.000</i>	<i>943.293.993.671</i>
TỔNG CỘNG	131.134.055.000	943.294.133.671
Dự phòng đầu tư dài hạn	(12.190.480.409)	(163.941.345.981)
<i>Trong đó:</i>		
<i>Công ty niêm yết (Thuyết minh số 13.1)</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Đơn vị khác (Thuyết minh số 13.2)</i>	<i>(12.190.480.409)</i>	<i>(163.941.345.981)</i>
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>118.943.574.591</u>	<u>779.352.787.690</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào Ngày 30 tháng 06 năm 2024

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

13.1 Đầu tư vào công ty niêm yết

Công ty niêm yết	Tình trạng hoạt động	Ngày 30 tháng 06 năm 2024		Ngày 31 tháng 12 năm 2023	
		Số lượng cổ phiếu	Giá trị đầu tư VND	Số lượng cổ phiếu	Giá trị đầu tư VND
Ngân Hàng Thương Mại Cổ phần Quốc Dân Dự phòng giảm giá đầu tư	Đang hoạt động	14	140.000	14	140.000
			-		-
GIÁ TRỊ THUẬN			140.000		140.000

13.2 Đầu tư vào đơn vị khác

Giá gốc khoản đầu tư	Ngày 30 tháng 06 năm 2024		Ngày 31 tháng 12 năm 2023	
	Giá trị VND	Tỷ lệ sở hữu (%) (*)	Giá trị VND	Tỷ lệ sở hữu (%) (*)
Công ty Cổ phần Đại học Tân Tạo	-	-	812.160.043.671	16,18
Công ty Cổ Phần Sài Gòn - Đà Lạt	40.033.915.000	15,95	40.033.950.000	15,95
Công ty Cổ phần Bệnh viện Đại học Y Tân Tạo	38.000.000.000	19,00	38.000.000.000	19,00
Công ty Cổ phần Đầu tư Vinatex - Tân Tạo	20.000.000.000	10,00	20.000.000.000	10,00
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Sài Gòn – Nhơn Hội Ủy thác đầu tư (**)	16.000.000.000	16,00	16.000.000.000	16,00
Ủy thác đầu tư (**)	14.100.000.000		14.100.000.000	
Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Cơ khí- Năng lượng Agrimeco Tân Tạo	3.000.000.000	0,06	3.000.000.000	0,06
TỔNG CỘNG	131.133.915.000		943.293.993.671	
Dự phòng đầu tư	(12.190.480.409)		(163.941.345.981)	
GIÁ TRỊ THUẬN	118.943.434.591		779.352.647.690	

(*) Tỷ lệ sở hữu theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của các công ty này.

(**) Đây là số dư khoản ủy thác đầu tư vào các dự án công nghệ cao tại Hoa kỳ theo các Biên bản và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông các năm từ 2019 đến 2021 của ITACO, Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông số 108/2020/BB-ĐHĐCĐ ngày 01/08/2020 và Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 108/NQ-ĐHĐCĐ ngày 01/08/2020 của Công ty CP Đầu tư Tân Đức (công ty con của ITACO).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào Ngày 30 tháng 06 năm 2024

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

14.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	VND	
	Ngày 30 tháng 06 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Bên liên quan	629.710	-
Bên khác	201.230.160.745	164.381.083.464
TỔNG CỘNG	201.230.790.455	164.381.083.464

14.2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	VND	
	Ngày 30 tháng 06 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Bên liên quan	-	-
Khác	202.447.297.325	150.143.432.728
TỔNG CỘNG	202.447.297.325	150.143.432.728

Đây chủ yếu là các khoản tiền nhận trước không chịu lãi từ các khách hàng đối với các hợp đồng cho thuê đất mà Tập đoàn chưa bàn giao đất tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND	
	Ngày 30 tháng 06 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Phải trả		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	37.982.194.830	38.785.644.943
Thuế giá trị gia tăng	11.279.015.182	10.050.460.896
Thuế thu nhập cá nhân	896.876.099	857.310.129
Thuế sử dụng đất	1.697.227.590	1.697.227.590
Các loại thuế khác	895.291.570	1.242.383.955
TỔNG CỘNG	52.750.605.271	52.633.027.513

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào Ngày 30 tháng 06 năm 2024

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	VND	
	Ngày 30 tháng 06 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Ngắn hạn	678.718.099.943	677.831.185.367
Chi phí xây dựng con đường dự án Ecity	515.861.367.288	515.861.367.288
Chi phí hoàn thiện đất hoặc nhà xưởng đã cho thuê	94.254.782.909	94.254.782.909
Chi phí lãi vay	1.036.563.401	1.017.203.083
Khác	67.565.386.345	66.697.832.087
Dài hạn	-	-
Chi phí lãi vay	-	-
TỔNG CỘNG	<u>678.718.099.943</u>	<u>677.831.185.367</u>

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 06 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Ngắn hạn	151.156.235.224	148.037.930.899
Nhận tạm ứng	78.610.658.740	73.515.948.294
Lãi vay phải trả	3.918.046.361	-
Nhận ký quỹ, ký cược	2.417.864.687	-
Khác	66.209.665.436	74.521.982.605
Dài hạn	358.181.904.784	427.509.797.724
Nhận ký quỹ, ký cược (*)	47.444.265.218	39.276.802.852
Lãi vay phải trả	310.737.639.566	388.232.994.872
TỔNG CỘNG	<u>509.338.140.008</u>	<u>575.547.728.623</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Bên khác</i>	<i>508.329.429.092</i>	<i>574.372.694.403</i>
<i>Bên liên quan (Thuyết minh số 21)</i>	<i>1.008.710.916</i>	<i>1.175.034.220</i>

(*) Khoản này thể hiện các khoản nhận đặt cọc từ các khách hàng của Tập đoàn theo các hợp đồng thuê đất và nhà xưởng trong khu công nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào Ngày 30 tháng 06 năm 2024

18. VAY

	Ngày 30 tháng 06 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
		VND
Vay ngắn hạn	57.249.396.809	38.278.094.645
Vay ngắn hạn từ ngân hàng (Thuyết minh số 18.1)	38.920.356.099	34.601.645.676
Vay dài hạn từ ngân hàng đến hạn trả (Thuyết minh số 18.2)	13.350.000.000	273.000.000
Vay dài hạn từ đối tượng khác đến hạn trả (Thuyết minh số 18.3)	4.979.040.710	3.403.448.969
Vay dài hạn	71.964.846.565	6.008.567.099
Vay từ ngân hàng (Thuyết minh số 18.2)	66.650.000.000	-
Vay từ đối tượng khác (Thuyết minh số 18.3)	5.314.846.565	6.008.567.099
TỔNG CỘNG	129.214.243.374	44.286.661.744

Tình hình tăng (giảm) các khoản vay trong kỳ như sau:

	VND Giá trị
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	44.286.661.744
Tiền thu từ đi vay	104.864.380.255
Tiền chi trả nợ gốc vay	(19.936.798.625)
Vào Ngày 30 tháng 06 năm 2024	129.214.243.374

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào Ngày 30 tháng 06 năm 2024

18. VAY (tiếp theo)

18.1 Vay ngắn hạn từ ngân hàng

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng như sau:

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 06 năm 2024	Thời hạn và ngày đáo hạn	Lãi suất	Hình thức đảm bảo	Mục đích vay
VND					
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn					
Khoản vay 1	38.920.356.099	Trả nợ theo từng kế ước vay	9,0%/năm (Lãi suất có điều chỉnh theo từng giấy nhận nợ)	Quyền sử dụng đất 14.614,8 m ² và tài sản gắn liền với đất tại Khu Trung Tâm 2, Đường Song Hành, KCN Tân Tạo, P. Tân Tạo A, Quận Bình Tân, TP.HCM với tổng giá trị 87.900.000.000 VND	Bổ sung nhu cầu vốn lưu động
TỔNG CỘNG	<u>38.920.356.099</u>				

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào Ngày 30 tháng 06 năm 2024

18. VAY (TIẾP THEO)

18.2 Vay dài hạn từ ngân hàng

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ ngân hàng như sau:

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 06 năm 2024 VND	Thời hạn và ngày đáo hạn	Lãi suất	Hình thức đảm bảo	Mục đích vay
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng					
Khoản vay 1	80.000.000.000	Kỳ hạn vay 5 năm, thanh toán nợ gốc theo quý và kỳ thanh toán đầu tiên là ngày 10/12/2024	Lãi suất cố định 6 tháng là 8.3%; Biên độ sau thời gian lãi suất cố định là 2.5%	Quyền sử dụng đất 36.690,5 m2 thửa đất số 2051, TĐĐ số 07, xã Hựu Thạnh, Huyện Đức Hòa, tỉnh Long An	Bù đắp chi phí đã đầu tư xây dựng KCN Tân Đức – Giai đoạn 2
TỔNG CỘNG	80.000.000.000				
Trong đó:					
Vay dài hạn đến hạn trả	13.350.000.000				
Vay dài hạn	66.650.000.000				

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào Ngày 30 tháng 06 năm 2024

18. VAY (tiếp theo)

18.3 Vay dài hạn từ đối tượng khác

Chi tiết các khoản vay dài hạn đối tượng khác như sau:

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 06 năm 2024	Thời hạn và ngày đáo hạn	Lãi suất	Hình thức đảm bảo	Mục đích vay
	VND				
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc Tế Chailease					
Khoản vay 1	10.293.887.275	Hoàn trả hàng tháng đến ngày 10 tháng 05 năm 2027	Lãi suất (10,02% -10.20% /năm)		Bổ sung nhu cầu vốn lưu động
TỔNG CỘNG	<u>10.293.887.275</u>				
Trong đó:					
Vay dài hạn đến hạn trả	4.979.040.710				
Vay dài hạn	5.314.846.565				

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào Ngày 30 tháng 06 năm 2024

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Năm trước						
Số đầu năm	9.384.636.070.000	307.376.827.511	(3.673.910.000)	9.040.161.210	366.168.766.491	10.063.547.915.212
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	201.952.816.677	201.952.816.677
Số cuối năm	<u>9.384.636.070.000</u>	<u>307.376.827.511</u>	<u>(3.673.910.000)</u>	<u>9.040.161.210</u>	<u>568.121.583.168</u>	<u>10.265.500.731.889</u>
Năm nay						
Số đầu kỳ	9.384.636.070.000	307.376.827.511	(3.673.910.000)	9.040.161.210	568.121.583.168	10.265.500.731.889
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	63.517.389.029	63.517.389.029
Số cuối kỳ	<u>9.384.636.070.000</u>	<u>307.376.827.511</u>	<u>(3.673.910.000)</u>	<u>9.040.161.210</u>	<u>631.638.972.197</u>	<u>10.329.018.120.918</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào Ngày 30 tháng 06 năm 2024

19.2 Giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Cho kỳ kế toán kết thúc Ngày 30 tháng 06 năm 2024	VND Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
Vốn cổ phần đã phát hành		
Số đầu kỳ	9.384.636.070.000	9.384.636.070.000
Tăng trong kỳ	-	-
Trong đó:		
Cổ phần phổ thông	-	-
Số cuối kỳ	<u>9.384.636.070.000</u>	<u>9.384.636.070.000</u>

19.3 Cổ phiếu

	<u>Số lượng cổ phiếu</u>	
	Ngày 30 tháng 06 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Cổ phiếu đăng ký phát hành	938.463.607	938.463.607
Cổ phiếu đã bán ra công chúng	938.463.607	938.463.607
Cổ phiếu phổ thông	938.463.607	938.463.607
Cổ phiếu quỹ	(142.032)	(142.032)
Cổ phiếu phổ thông	(142.032)	(142.032)
Cổ phiếu đang lưu hành	938.321.575	938.321.575
Cổ phiếu phổ thông	938.321.575	938.321.575

19.4 Lãi trên mỗi cổ phiếu

	Cho kỳ kế toán kết thúc Ngày 30 tháng 06 năm 2024	Cho kỳ kế toán kết thúc Ngày 30 tháng 06 năm 2023
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đồng sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ (VND)	63.517.389.029	38.273.442.846
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>938.463.607</u>	<u>938.463.607</u>
Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu (VND)	<u>68</u>	<u>41</u>

Công ty không có cổ phiếu suy giảm tiềm tàng vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào Ngày 30 tháng 06 năm 2024

20. DOANH THU

20.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Cho kỳ kế toán kết thúc Ngày 30 tháng 06 năm 2024	VND Cho kỳ kế toán kết thúc Ngày 30 tháng 06 năm 2023
Doanh thu gộp	148.082.361.301	147.416.103.436
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu cho thuê đất đã phát triển cơ sở hạ tầng</i>	9.661.451.543	9.206.442.672
<i>Doanh thu cho thuê hoạt động nhà xưởng, kho bãi và đất</i>	53.846.455.263	54.830.076.186
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	77.554.647.131	65.590.804.364
<i>Doanh thu bán đất nền</i>	7.019.807.364	17.788.780.214
Các khoản giảm trừ doanh thu		
<i>Hàng bán bị trả lại:</i>	(5.845.090.000)	(4.565.710.657)
TỔNG CỘNG	142.237.271.301	142.850.392.779

20.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho kỳ kế toán kết thúc Ngày 30 tháng 06 năm 2024	VND Cho kỳ kế toán kết thúc Ngày 31 tháng 03 năm 2023
Lãi từ cổ tức, thanh lý các khoản đầu tư	-	2.001.725.000
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	289.953.328	65.511.100
Khác	36.912.294	1.701.803
TỔNG CỘNG	326.865.622	2.068.937.903

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Cho kỳ kế toán kết thúc Ngày 30 tháng 06 năm 2024	VND Cho kỳ kế toán kết thúc Ngày 30 tháng 06 năm 2023
Chi phí lãi vay	(19.942.238.976)	1.811.683.344
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(590.821.901)	-
Khác	-	36.228.669
TỔNG CỘNG	(20.533.060.877)	1.847.912.013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào Ngày 30 tháng 06 năm 2024

22. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ kế toán kết thúc Ngày 30 tháng 06 năm 2024 bao gồm :

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nghiệp vụ</i>	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2024</i>
Công ty Cổ phần Đại học Tân Tạo	Cổ đông lớn/Đồng thành viên quản lý chủ chốt	Chi tạm ứng	32.843.500.000
Công ty Cổ phần Năng lượng Tân Tạo	Đồng thành viên quản lý chủ chốt	Thu hồi vốn góp	812.160.043.671
		Chi tạm ứng	66.121.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng & Phát triển Tân Đông Phương	Cổ đông lớn/Đồng thành viên quản lý chủ chốt	Chi tạm ứng	213.903.000.000
Quý ITA vì tương lai	Đồng thành viên quản lý chủ chốt	Nộp quỹ	203.420.100
Công ty Cổ phần Bệnh viện Đại học Y Tân Tạo	Đồng thành viên quản lý chủ chốt	Chi tạm ứng	9.633.771.000
		Cung cấp dịch vụ	460.998.000
		Nhận cung cấp dịch vụ	523.540.000
		Thu hồi công nợ	236.324.050
		Thanh toán công nợ	54.533.000
Công ty Cổ phần Năng lượng Tân Tạo 2	Đồng thành viên quản lý chủ chốt	Chi tạm ứng	35.813.000.000
Trường Đại học Tân Tạo	Cổ đông lớn	Chi tạm ứng	9.000.000.000
		Cung cấp dịch vụ	230.985.000

Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào Ngày 30 tháng 06 năm 2024

22. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối kỳ</i>
<i>Phải thu khách hàng</i>			
Công ty Cổ phần Đầu tư Tin học & Tư vấn Xây Dựng Phương Nam	Đồng thành viên quản lý chủ chốt	Cung cấp dịch vụ	2.146.496.389
Công ty Cổ phần Bệnh viện Đại học y Tân Tạo	Đồng thành viên quản lý chủ chốt	Cung cấp dịch vụ	1.457.717.900
Công ty Cổ phần Đại học Tân Tạo	Cổ đông lớn/Đồng thành viên quản lý chủ chốt	Cung cấp dịch vụ	1.300.942.720
Trường Đại học Tân Tạo	Cổ đông lớn	Cung cấp dịch vụ	123.174.000
			5.028.331.009
<i>Trả trước cho người bán ngắn hạn</i>			
Công ty Cổ phần Đầu tư Tin học & Tư vấn Xây Dựng Phương Nam	Đồng thành viên quản lý chủ chốt	Dịch vụ tư vấn và giám sát công trình	34.361.600.162
			34.361.600.162
<i>Phải trả cho người bán</i>			
Công ty Cổ phần Bệnh viện Đại học y Tân Tạo	Đồng thành viên quản lý chủ chốt	Cung cấp dịch vụ	629.710
			629.710
<i>Phải trả khác</i>			
Trường Đại học Tân Tạo	Cổ đông lớn	Nhận tạm ứng	1.008.710.916
			1.008.710.916

Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào Ngày 30 tháng 06 năm 2024

22. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nghiệp vụ</i>	<i>VND</i> <i>Số cuối kỳ</i>
<i>Phải thu khác</i>			
Công ty Cổ phần Phát triển Năng lượng Tân Tạo	Đồng thành viên quản lý chủ chốt	Thu hồi khoản đầu tư	1.092.534.843.408
Công ty Cổ phần Đại Học Tân Tạo	Cổ đông lớn/Đồng thành viên quản lý chủ chốt	Chi tạm ứng	922.747.850.540
Công ty Cổ phần Đầu tư Tin học & Tư vấn Xây dựng Phương Nam	Đồng thành viên quản lý chủ chốt	Chi tạm ứng	160.729.503.592
Công ty Cổ phần Phát triển Hạ Tầng Tân Tạo	Đồng thành viên quản lý chủ chốt	Cổ tức, chi tạm ứng	138.472.321.854
Công ty Cổ Phần Năng Lượng Tân Tạo	Đồng thành viên quản lý chủ chốt	Chi tạm ứng	130.453.958.134
Trường Đại Học Tân Tạo	Cổ đông lớn	Chi tạm ứng	107.167.224.332
Quý Ita Vi Tương Lai	Đồng thành viên quản lý chủ chốt	Chi tạm ứng	82.259.058.500
Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Tạo	Cổ đông lớn/Đồng sở hữu	Chi tạm ứng	29.508.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng & Phát triển Tân Đông Phương	Cổ đông lớn/Đồng thành viên quản lý chủ chốt	Chi tạm ứng	273.903.000.000
Công ty Cổ phần Bệnh viện Đại học Y Tân Tạo	Đồng thành viên quản lý chủ chốt	Chi tạm ứng	15.829.135.000
Công ty Cổ Phần Năng Lượng Tân Tạo 2	Đồng thành viên quản lý chủ chốt	Chi tạm ứng	385.911.820.290
Công ty Cổ phần Đầu tư Đô thị Sài Gòn - MêKông	Đồng thành viên quản lý chủ chốt	Chi tạm ứng	2.000.000.000
Công ty CP Truyền thông-Giải trí & Sản xuất Media Ban Mai	Bên liên quan	Chi tạm ứng	3.000.000
			<u>3.341.519.715.650</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào Ngày 30 tháng 06 năm 2024

22. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc được trình bày như sau:

	Lũy kế năm 2024
Chi phí tiền lương	2.000.136.233
Thù lao	-
	<u>2.000.136.233</u>

Trong đó:

Họ và tên	Chức vụ	Lương	Thù lao
Đặng Thị Hoàng Yến (a.k.a Maya Dangelas)	Chủ tịch HĐQT	-	-
Đặng Quang Hạnh	Phó Chủ tịch HĐQT	-	-
Huỳnh Hồ	UV HĐQT Độc lập	70.000.000	-
Nguyễn Thanh Phong	Tổng Giám đốc	300.000.000	-
Phan Thị Hiệp	Phó Tổng giám đốc	527.383.300	-
Nguyễn Thị Ngọc Mai	Trưởng ban Kiểm soát	320.921.533	-
Lê Thị Phương Chi	TV BKS	182.206.800	-
Đinh Thị Mai	TV BKS	108.000.000	-
Bùi Thị Phương	Kế toán trưởng	491.624.600	-
TỔNG CỘNG		<u>2.000.136.233</u>	<u>-</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào Ngày 30 tháng 06 năm 2024

23. SỐ LIỆU SO SÁNH VỚI CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC VÀ GIẢI TRÌNH CHÊNH LỆCH

CHỈ TIÊU	Kỳ này (Quý II/2024)	Kỳ trước (Quý II/2023)	Chênh lệch	+/- %
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	70.876.955.718	81.335.364.469	(10.458.408.751)	-13%
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	40.475.490.973	40.589.024.341	(113.533.368)	0%
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	30.401.464.745	40.746.340.128	(10.344.875.383)	-25%
Doanh thu hoạt động tài chính	27.334.245	2.048.085.471	(2.020.751.226)	-99%
Chi phí tài chính	(20.920.338.639)	898.489.158	(21.818.827.797)	-2428%
Phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết	-	-	-	-
Chi phí bán hàng & quản lý doanh nghiệp	3.052.614.936	15.386.396.622	(12.333.781.686)	-80%
Lợi nhuận khác	69.307.846	2.666.972.648	(2.597.664.802)	-97%
Tổng lợi nhuận trước thuế	48.365.830.539	29.176.512.467	19.189.318.072	66%
Chi phí thuế TNDN	4.325.139.310	5.298.629.107	(973.489.797)	-18%
Tổng lợi nhuận sau thuế	44.040.691.229	23.877.883.360	20.162.807.869	84%

Lợi nhuận sau thuế BCTC hợp nhất Q2/2024 **lãi 44.040.691.229 đồng, tăng 84%** so với cùng kỳ. Chủ yếu do chi phí tài chính và chi phí quản lý doanh nghiệp giảm (hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi và giảm lãi vay ngân hàng).

Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ BCTC hợp nhất Q2/2024 **giảm 25%** so với cùng kỳ. Nguyên nhân là do Công ty vẫn đang bị ảnh hưởng nghiêm trọng từ Thông tin Quyết định mở thủ tục phá sản số 56/2018/QĐ-MTTPS ngày 25/01/2018 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh và Quyết định số 22/2022/QĐ-CĐ ngày 15/04/2022 quyết định chỉ định Quản tài viên quản lý, thanh lý tài sản dẫn đến ngân hàng không cho vay vốn, nhiều nhà đầu tư đã ngừng đàm phán mua bán, thuê đất đai, nhà xưởng.

4. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Mục đích của Báo cáo bộ phận cần thiết cho việc đánh giá rủi ro và lợi ích kinh tế của doanh nghiệp có nhiều ngành hàng khác nhau, có cơ sở ở nước ngoài hoặc doanh nghiệp có phạm vi hoạt động trên nhiều khu vực địa lý khác nhau. Tuy nhiên, hoạt động chính của Tập Đoàn chủ yếu liên quan đến hoạt động cho thuê lại đất đã có cơ sở hạ tầng trong khu công nghiệp và được thực hiện trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định Tập Đoàn chỉ là một bộ phận hoạt động theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Do đó, thông tin báo cáo bộ phận không được trình bày.

Lương Thị Hồng
Người lập
Ngày 29 tháng 07 năm 2024

Bùi Thị Phương
Kế toán trưởng

Nguyễn Thanh Phong
Tổng Giám đốc